

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2025/HS-PT
Ngày 22-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Đức Chính

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

Ông Phạm Văn Tuệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Thanh Lịch - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 52/2025/TLPT-HS ngày 26 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo Bùi Như T và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn).

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Bùi Như T, sinh ngày: 24/9/1981 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số I, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là số I, đường C, phường L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: Giám đốc Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới huyện T, tỉnh Lạng Sơn; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; số thẻ CCCD: 020081004214, cấp ngày 12/6/2022, nơi cấp: Cục C1; trình độ học vấn: Lớp 12/12; giới tính: Nam; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; con ông: Bùi Nguyên H và bà Đào Thị V; anh chị em ruột: Bị cáo có 03 anh em, bị cáo là thứ nhất; vợ: Nguyễn Thị Út T1, con: Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC ngày 11/4/2018 của Công an thành phố L, phạt tiền 2.000.000 đồng về hành vi sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái quy định nhưng chưa gây hậu quả; ngày 11/4/2018, thi hành xong (đã được xóa), chưa bị xử lý kỷ luật bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 06/9/2024 bị cáo được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, đến ngày 15-8-2025 bị cáo bị bắt tạm giam; có mặt.

2. Lương Thúy K; sinh ngày: 01/9/1948 tại tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh

Thái Nguyên); nơi ĐKHKTT: Số A, đường N, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là số A, đường N, tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; số thẻ CCCD: 006148002971, cấp ngày 07/9/2021, nơi cấp: Cục C1; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: Lớp 10/10; đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; con ông: Lương Đình A (đã chết) và bà: Hoàng Thị T2 (đã chết); anh chị em ruột: Bị cáo có 07 anh chị em, bị cáo là thứ tư; chồng: Hoàng Minh Đ; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1972, con nhỏ nhất sinh năm 1984; nhân thân: chưa bị xử phạt hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/10/2024 đến ngày 12/11/2024. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

3. Trần Văn T3; tên gọi khác: Trần Minh T4; sinh ngày: 14/7/1952, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT: Số E, đường T, tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là số E, đường T, tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; số thẻ CCCD: 019052003205, cấp ngày 31/8/2021, nơi cấp: Cục C1; trình độ học vấn: Lớp 10/10; con ông: Trần Văn G (đã chết) và bà: Nguyễn Thị T5 (đã chết); anh chị em ruột: Bị cáo có 07 chị em, bị cáo là thứ ba; vợ: Trần Thị M, sinh năm 1951; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1974, con nhỏ nhất sinh năm 1983; nhân thân: chưa bị xử phạt hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/10/2024 đến ngày 12/11/2024. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

Là Đảng viên, sinh hoạt tại Chi bộ tổ dân phố A, thuộc Đảng bộ phường G đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 264/QĐ/UBKTHU ngày 13/01/2025 của UBKT Thành ủy T28;

4. Đỗ Xuân K1; sinh ngày: 27/11/1987 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn Đ - M, xã C, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: Lái xe; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; số thẻ CCCD: 020087013033, cấp ngày 22/11/2021, nơi cấp: Cục C1; giới tính: Nam; trình độ học vấn: Lớp 12/12;; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; con ông: Đỗ Xuân H1 và bà Nguyễn Thị T6; anh chị em ruột: Bị cáo có 04 chị em, bị cáo là thứ ba; vợ: Đỗ Thị C; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2024; nhân thân: chưa bị xử phạt hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 06/9/2024. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Trần Ngọc T7; sinh ngày: 09/9/1977, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT: Số B T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là số B T, phường L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; số thẻ CCCD: 038077021066, cấp ngày 09/5/2021, nơi cấp: Cục C1; trình độ học vấn: Lớp 0/12;; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; con ông: Trần Ngọc T8 (đã chết) và bà: Trương Thị N, sinh năm 1944; anh chị em ruột: Bị cáo có 05 anh em, bị cáo là thứ ba; vợ:

Bạch H, con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2014; nhân thân: chưa bị xử phạt hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 06/9/2024. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Các bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị:

1. Đặng Thị T9, sinh ngày: 07/10/1952 tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT: Số G, đường L, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là số G, đường L, tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt.

2. Phạm Thị N1, sinh ngày: 20/4/1955 tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT: Tổ D, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt.

3. Nguyễn Văn T10, sinh ngày: 20/3/1950 tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ B, phường T, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt.

4. Đỗ Thị Minh Y, sinh ngày: 17/12/1949 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi ĐKKHKT: Số A đường P, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là số A đường P, tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt.

5. Ngô Trọng T11, sinh ngày: 17/12/1957 tại: tỉnh Hưng Yên; nơi ĐKKHKT: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; vắng mặt.

Trong thời hạn luật định, 05 bị cáo trên có kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn). Đến ngày 12-8-2025, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 20/HSPT-QĐ ngày 12-8-2025.

- Người bào chữa cho các bị cáo Bùi Như T, Trần Ngọc T7, Đỗ Xuân K1: Bà Chu Thị Nguyễn P, Luật sư Văn phòng L5; địa chỉ: Số D đường L, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 15 giờ 45 ngày 08/4/2024, Công an thành phố L nhận được tin báo của Phan Mạnh H2 về việc quy trình khám sức khỏe tại phòng khám Đ3 có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Qua công tác trình sát, đến hồi 16 giờ cùng ngày, tại trước cửa Phòng khám Đ3 thành phố L địa chỉ số B, đường N, phường Đ, thành phố L, Công an thành phố L kiểm tra Trần Ngọc T7 và Phan Mạnh H2, phát hiện trên tay phải của Phan Mạnh H2 đang cầm 01 túi nhựa màu trắng bên

trong có 01 bộ giấy khám sức khỏe của người lái xe số 02508 do Phòng khám Đ3 cấp ngày 08/4/2024. Thu giữ tại cốp xe mô tô biển kiểm soát 12S1-045.01 của Trần Ngọc T7 01 giấy khám sức khỏe của người lái xe số 57632 đề tên Công ty cổ phần B cấp ngày 26/01/2024, mang tên Vi Văn T12. Ngoài ra còn thu giữ của Trần Ngọc T7 số tiền 7.376.000đ; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu hồng, dung lượng 64Gb, số IMEI: 354830096022597, đã qua sử dụng, lắp sim số thuê bao: 0983.658.078; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda AIR BLADE treo biển kiểm soát: 12S1- 045.01; 04 vỏ sữa susu rồng, dung tích 80ml; 01 chiếc ví da màu nâu; 01 căn cước công dân số 038077021066 mang tên Trần Ngọc T7; 01 Giấy đăng ký xe mô tô số 005685, tên chủ xe Trần Ngọc T7; 01 Giấy phép lái xe mô tô số 200106200560 mang tên Trần Ngọc T7.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Ngọc T7 khai nhận do Phan Mạnh H2 bị mất giấy phép lái xe ô tô nên chiều ngày 08/4/2024, Phan Mạnh H2 đã nhờ Trần Ngọc T7 giúp làm giấy khám sức khỏe do Phan Mạnh H2 có sử dụng ma túy nên nếu thử nước tiểu sẽ không đạt và không đủ điều kiện sức khỏe để cấp lại giấy phép lái xe ô tô. Trần Ngọc T7 đồng ý giúp với chi phí là 700.000 đồng và đưa Phan Mạnh H2 đi chụp ảnh thẻ sau đó đến khám sức khỏe tại Phòng khám Đ3. Khi đến Phòng khám, Trần Ngọc T7 đưa cho Phan Mạnh H2 một lọ sữa nhãn hiệu susu đã được chuẩn bị sẵn, bên trong có chứa nước tiểu của Trần Ngọc T7 và bảo Phan Mạnh H2 tráo nước tiểu của Trần Ngọc T7 vào cốc lấy mẫu nước tiểu để xét nghiệm. Khoảng 15 phút sau khi khám xong và đạt kết quả sức khỏe đủ điều kiện lái xe Trần Ngọc T7 và Phan Mạnh H2 bị lực lượng Công an kiểm tra và đưa về trụ sở để làm việc.

Đối với giấy khám sức khỏe của người lái xe số 57632 đề tên Công ty cổ phần B cấp ngày 26/01/2024 mang tên Vi Văn T12, Trần Ngọc T7 khai nhận giấy khám sức khỏe này là giả do Trần Ngọc T7 mua của Đỗ Xuân K1 với giá 400.000đ. Ngoài đặt mua giấy khám sức khỏe của Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 còn nhờ Bùi Như T đổi giấy phép lái xe ô tô hạng B2 cho bà Trần Thị Hồng V1 và anh Trình Quốc H3 trong năm 2023 mà không có mặt bà V1, anh H3.

Cơ quan điều tra đã triệu tập Đỗ Xuân K1 và Bùi Như T đến để làm việc. Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Xuân K1 và Bùi Như T khai nhận đã đặt mua nhiều giấy khám sức khỏe trên mạng xã hội để bán cho những người có nhu cầu thi hoặc cấp đổi lại giấy phép lái xe mô tô, ô tô. Thu giữ: 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F5 màu đen trắng, số IMEI: 866468037457811, máy đã qua sử dụng, lắp sim số thuê bao: 0972.856.008 của Đỗ Xuân K1; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone 12 Promax màu đen, dung lượng 256Gb, số IMEI: 354703752371378, đã qua sử dụng, lắp sim thuê bao di động số 0971.223.816 của Bùi Như T.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Bùi Như T tại số I, Chùa T, phường C, thành phố L, Lạng Sơn thu giữ 72 bộ hồ sơ thi giấy phép lái xe mô tô có sử dụng giấy khám sức khỏe giả. Khám xét tại Trung tâm sát hạch lái xe huyện T nơi Bùi Như T làm Giám đốc thu giữ 543 bộ hồ sơ thi giấy phép lái xe mô tô có

giấy khám sức khỏe; 01 cây máy tính nhãn hiệu Dell, màu đen.

Cơ quan điều tra đã đề nghị Sở Giao thông vận tải tỉnh L cung cấp 21 giấy khám sức khỏe và Sở Giao thông vận tải tỉnh B cung cấp 03 giấy khám sức khỏe.

Tổng số giấy khám sức khỏe thu giữ trong vụ án là 641 giấy, trong đó đề tên Phòng khám Đ4 - Thái Nguyên (thành phố T): 155 giấy; Phòng khám M1 (thành phố T): 463 giấy; Bệnh viện đa khoa Đ (thành phố Hà Nội): 01 giấy; Phòng khám V3 (thành phố T): 04 giấy; Bệnh viện B1 (thành phố Hà Nội): 03 giấy; Bệnh viện B (thành phố Hà Nội): 07 giấy; Trung tâm Y tế huyện T (tỉnh Lạng Sơn): 03 giấy; Phòng khám Đ5 (tỉnh Bắc Ninh): 01 giấy; Phòng khám G1 (tỉnh Bắc Giang): 01 giấy; Phòng khám đa khoa trung tâm thành phố Đ3: 02 giấy; Phòng khám Đ6 (thành phố L): 01 giấy.

Tại Bản kết luận giám định số 490/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ★ M.S.D.N: 0107276138-C.T.C.P ★ Q - TP. HÀ NỘI” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5, A6 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn đỏ có nội dung “Công ty cổ phần Đ4 ★ M.S.D.N: 4600835142-C.T.C.P ★ TP . - tỉnh Thái Nguyên” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A7, A8 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản kết luận giám định số 588/KL-KTHS ngày 20/5/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Toàn bộ số tiền 7.376.000đ (Bảy triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) được niêm phong trong 01 phong bì gửi giám định đều là tiền thật.

Tại Bản kết luận giám định số 628/KL-KTHS ngày 03/6/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Hình dấu tròn đỏ có nội dung “ Công ty cổ phần Y3 chi nhánh M1 ★ M.S.D.N: 4601218505-002-C.T.C.P ★ TP .” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản kết luận giám định số 751/KL-KTHS ngày 01/7/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Hình dấu tròn đỏ có nội dung “ Công ty cổ phần Y3 chi nhánh M1 ★ M.S.D.N: 4601218505-002-C.T.C.P ★ TP .” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản kết luận giám định số 914/KL-KTHS ngày 26/8/2024 của

Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên BS. Bùi Văn P1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký của BS. Bùi Văn P1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký cần giám định không phải chữ ký trực tiếp).

2. Chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký mang tên BS.CKI: Nguyễn Văn T10 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của BS.CKI: Nguyễn Văn T10 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký mang tên BS: Đỗ Thị Minh Y trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với chữ ký của BS: Đỗ Thị Minh Y trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

5. Không giám định chữ ký mang tên BS. CKI: Vương Đức N2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (do không có mẫu so sánh)

6. Chữ ký mang tên BS: Phạm Thị N1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (Trừ chữ ký mang tên BS: Phạm Thị N1 trên: 01 Phiếu xét nghiệm ma túy và 01 Phiếu xét nghiệm nồng độ cồn của Nguyễn Đăng T13 tài liệu cần giám định cùng ký hiệu A3) so với chữ ký của BS: Phạm Thị N1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra.

7. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên BS: Phạm Thị N1 trên các tài liệu cần giám định: 01 Phiếu xét nghiệm ma túy và 01 Phiếu xét nghiệm nồng độ cồn của Nguyễn Đăng T13 tài liệu cần giám định cùng ký hiệu A3 so với chữ ký của BS: Phạm Thị N1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký cần giám định khác dạng với chữ ký mẫu so sánh).

8. Không giám định chữ ký mang tên BS.CKI Lương Thúy Kim trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 (do không có mẫu so sánh).

9. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Ths.BS: Đặng Thị Minh T14 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Ths.BS: Đặng Thị Minh T14 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký cần giám định khác dạng với chữ ký mẫu so sánh).

10. Chữ ký mang tên BS.CKI: Ngô Trọng Thúc trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký mang tên BS.CKI: Ngô Trọng Thúc trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 958/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ★ M.S.D.N: 0107276138-C.T.C.P ★ Q - TP. HÀ

NỘI” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A, so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản kết luận giám định số 983/KL-KTHS ngày 19/9/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Hình dấu tròn đỏ có nội dung “Công ty cổ phần Đ4 ★ M.S.D.N: 4600835142-C.T.C.P ★ TP . - tỉnh Thái Nguyên” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A 151 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên BS.CKI. Nguyễn Văn T10 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A151 so với chữ ký của BS. Nguyễn Văn T10 trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên BS.CKI: Nguyễn Văn T15 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A151 so với chữ ký của BS: Nguyễn Văn T15 trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên BS.CKI. Huỳnh Phước Đ1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A151 so với chữ ký của BS. Huỳnh Phước Đ1 trên tài liệu mẫu ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên BS. Nguyễn Thị Thái H4 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A151 so với chữ ký của BS. Nguyễn Thị Thái H4 trên tài liệu mẫu ký hiệu M2 không phải do một người ký ra.

+ Không giám định chữ ký của bác sỹ: BS.CKI: Nguyễn Thị L, Bs. Đỗ Thị Minh T16 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A151 do không có mẫu so sánh

Tại Bản kết luận giám định số 978/KL-KTHS ngày 20/9/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

+ Các hình dấu tròn đỏ có nội dung “CHI NHÁNH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT BẮC CÔNG TY TNHH XUÂN THÀNH PHÁT” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với các hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Đỗ Thị T17 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2,A3,A4 đều được tạo ra bằng phương pháp sử dụng dấu chữ ký, không phải do Đỗ Thị T17 trực tiếp ký ra.

+ Chữ ký mang tên Lý Thị Y1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2,A3,A4 đều được tạo ra bằng phương pháp sử dụng dấu chữ ký, không phải do Lý Thị Y1 trực tiếp ký ra.

+ Chữ ký mang tên Vũ Thị T18 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2,A3,A4 đều được tạo ra bằng phương pháp sử dụng dấu chữ ký, không phải do Vũ Thị T18 trực tiếp ký ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Minh T19 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2,A3,A4 đều được tạo ra bằng phương pháp sử dụng dấu chữ ký, không phải do Nguyễn Thị Minh T19 trực tiếp ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 968/KL-KTHS ngày 24/9/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

1. Hình dấu tròn đỏ có nội dung "Công ty cổ phần Y3 chi nhánh M1 ★ M.S.D.N: 4601218505-002-C.T.C.P ★ TP ." trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A460 (Trừ các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421) so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn đỏ có nội dung "Công ty cổ phần Y3 chi nhánh M1 ★ M.S.D.N: 4601218505-002-C.T.C.P ★ TP ." trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421 so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

2. Người có mẫu chữ ký mang tên Bùi Văn P1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không ký ra chữ ký mang tên Bùi Văn P1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A460 (Trừ các tài liệu cần giám định ký hiệu A128, A173, A178, A377), chữ ký mang tên Bùi Văn P1 tại các tài liệu cần giám định ký hiệu trên là hình dấu chữ ký.

3. Chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A460 (Trừ các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, (A377, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421) so với chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người

ký ra.

Người có mẫu chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 không ký ra chữ ký mang tên Đặng Thị T9 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421, chữ ký mang tên Đặng Thị T9 tại các tài liệu cần giám định ký hiệu trên là hình dấu chữ ký.

4. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T10 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A460 (Trừ các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A14, A16, A18, A21, A25, A29, A30, A32, A33, A37, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A47, A51, A52, A53, A54, A56, A57, A59, A69, A73, A74, A77, A78, A83, A84, A88, A89, A90, A91, A96, A97, A99, A100, A101, A102, A103, A104, A105, A106, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A122, A123, A126, A129, A130, A136, A141, A151, A153, A154, A159, A166, A172, A174, A176, A183, A184, A187, A188, A196, A197, A198, A202, A203, A204, A205, A208, A209, A210, A213, A214, A218, A219, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A236, A238, A239, A240, A251, A252, A256, A259, A260, A263, A266, A271, A273, A274, A275, A290, A293, A294, A298, A302, A306, A307, A322, A326, A330, A331, A332, A333, A336, A338, A341, A344, A350, A352, A353, A354, A356, A357, A358, A360, A362, A367, A368, A369, A370, A371, A372, A374, A375, A376, A377, A390, A391, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A419, A421, A433, A445, A446, A447, A449, A456, A458) so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn T10 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T10 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A377, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421 so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn T10 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký ra.

5. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Đặng Thị Minh T14 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A8, A10, A11, A12, A13, A15, A17, A19, A21, A25, A28, A30, A31, A33, A35, A36, A42, A49, A50, A53, A54,

A55, A56, A57, A58, A59, A60, A71, A72, A73, A74, A76, A78, A81, A82, A87, A89, A92, A93, A94, A95, A96, A101, A102, A105, A106, A111, A114, A115, A122, A127, A132, A135, A136, A152, A157, A159, A162, A165, A167, A168, A169, A170, A172, A177, A180, A182, A192, A193, A207, A209, A212, A215, A216, A221, A231, A233, A234, A237, A238, A255, A259, A260, A262, A264, A267, A268, A272, A276, A278, A279, A291, A295, A296, A303, A304, A306, A307, A309, A328, A329, A337, A343, A345, A350, A352, A355, A357, A359, A364, A365, A366, A375, A383, A387, A388, A389, A391, A405, A409, A410, A412, A417, A419, A420, A422, A423, A424, A427, A428, A431, A437 so với chữ ký mang tên Đặng Thị Minh T14 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Chữ ký mang tên Đặng Thị Minh T14 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421 so với chữ ký mang tên Đặng Thị Minh T14 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký ra.

6. Chữ ký mang tên Đỗ Thị Minh Y trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5, A6, A7, A14, A20, A22, A23, A24, A26, A27, A29, A34, A38, A39, A47, A48, A61, A62, A63, A64, A65, A66, A67, A68, A70, A75, A79, A80, A83, A84, A85, A86, A97, A98, A107, A108, A109, A120, A121, A124, A125, A128, A129, A131, A133, A134, A137, A138, A139, A140, A142, A143, A144, A145, A146, A147, A148, A149, A150, A151, A153, A154, A155, A156, A158, A160, A161, A163, A164, A171, A173, A174, A175, A176, A178, A179, A181, A183, A184, A185, A186, A189, A190, A191, A194, A195, A196, A197, A198, A199, A200, A201, A206, A211, A217, A220, A222, A232, A235, A236, A239, A240, A241, A242, A243, A244, A245, A246, A247, A248, A249, A250, A251, A253, A254, A256, A257, A258, A261, A265, A269, A270, A271, A277, A280, A281, A282, A283, A284, A285, A286, A287, A288, A289, A290, A292, A293, A294, A297, A298, A299, A300, A301, A305, A308, A310, A311, A312, A313, A314, A315, A316, A317, A318, A319, A320, A321, A323, A324, A325, A327, A330, A331, A332, A333, A334, A335, A336, A338, A339, A340, A341, A342, A346, A347, A348, A349, A351, A361, A363, A373, A374, A376, A378, A379, A380, A381, A382, A384, A385, A386, A392, A403, A413, A414, A415, A416, A425, A426, A429, A430, A432, A433, A434, A435, A436, A438, A439, A440, A441, A442, A443, A444, A448, A450, A451, A452, A453, A454, A455, A457, A459, A460 so với chữ ký mang tên Đỗ Thị Minh Y trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra.

7. Chữ ký mang tên Trần Văn T3 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A18, A32, A37, A130, A187, A188, A202, A203, A204, A219, A274, A353, A368, A445, A446, A447, A449, A456, A458 so với chữ ký mang tên Trần Văn T3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký ra.

8. Chữ ký mang tên Ngô Trọng T11 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A14, A18, A25, A29, A30, A32, A33, A37, A47, A53, A54, A56, A57, A59, A73, A74, A78, A83, A84, A89, A96, A97, A101, A102, A105, A106, A122, A129, A130, A136, A147, A151, A153, A154, A159, A160, A161, A172, A174, A176, A183, A184, A187, A188, A196, A197, A198, A200, A202, A203, A204, A219, A236, A238, A239, A240, A247, A251, A256, A259, A260, A271, A274, A290, A293, A294, A298, A306, A307, A325, A330, A331, A332, A333, A335, A336, A338, A341, A350, A352, A353, A357, A368, A374, A375, A376, A386, A391, A419, A433, A435, A445, A446, A447, A449, A456, A458 so với chữ ký mang tên Ngô Trọng T11 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Ngô Trọng T11 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A43, A44, A69, A113, A123, A126, A141, A210, A213, A214, A218, A225, A226, A227, A228, A229, A252, A275, A302, A394, A396, A402, A411, A421 so với chữ ký mang tên Ngô Trọng T11 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một người ký ra.

9. Chữ ký mang tên Phạm Thị N1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A460 (Trừ các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A143, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A257, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A377, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A418, A421) so với chữ ký mang tên Phạm Thị N1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Phạm Thị N1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A16, A40, A41, A43, A44, A45, A46, A51, A52, A69, A77, A88, A90, A91, A99, A100, A103, A104, A110, A112, A113, A116, A117, A118, A119, A123, A126, A141, A166, A205, A208, A210, A213, A214, A218, A223, A224, A225, A226, A227, A228, A229, A230, A252, A263, A266, A273, A275, A302, A322, A326, A344, A354, A356, A358, A360, A362, A367, A369, A370, A371, A372, A390, A393, A394, A395, A396, A397, A398, A399, A400, A401, A402, A404, A406, A407, A408, A411, A421 so với chữ ký mang tên Phạm Thị N1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một người ký ra.

Không tiến hành giám định hình dấu tròn có nội dung "Công ty cổ phần Đ4 * M.S.D.N: 4600835142-C.T.CP * TP . - T. T" trên tài liệu cần giám định

ký hiệu A377 do không có mẫu so sánh.

Tại Bản kết luận giám định số 1094/KL-KTHS ngày 21/10/2024 của Phòng K4 Công an tỉnh L, kết luận:

Chữ ký mang tên Lương Thúy K trên các tài liệu từ A1 đến A92 so với chữ ký của Lương Thúy K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

Căn cứ các tài liệu điều tra, Cơ quan điều tra đã triệu tập các bác sỹ gồm: Ngô Trọng T11; Trần Văn T3; Đặng Thị T9; Phạm Thị N1; Lương Thúy K; Nguyễn Văn T10; Đỗ Thị Minh Y làm việc tại Phòng khám M1, địa chỉ tại số C, đường L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Tại cơ quan điều tra, 07 bác sỹ đều khai nhận đã có hành vi ký khống các giấy khám sức khỏe cho những người không đến khám trực tiếp tại Phòng khám.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại các Cơ sở y tế đề tên trong giấy khám sức khỏe thu giữ được, kết quả: Phòng khám Đ6 (thành phố L), Phòng khám Đa khoa Trung tâm thành phố Đ3, Phòng khám G1 (tỉnh Bắc Giang), Trung tâm Y tế huyện T (tỉnh Lạng Sơn): các trường hợp đều đến khám và được cấp giấy khám sức khỏe; Phòng khám V3 (thành phố T): 04 giấy khám sức khỏe đều không phải do phòng khám cấp; Bệnh viện B1 (thành phố Hà Nội): 03 giấy khám sức khỏe đều không phải do Bệnh viện cấp; Bệnh viện B (thành phố Hà Nội) được cấp 03/06 giấy khám sức khỏe; Bệnh viện Đ7 - Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên): toàn bộ giấy khám sức khỏe đều không phải do Bệnh viện cấp; Bệnh viện Quốc tế Hoàn Mỹ tỉnh B: có người đến khám sức khỏe nhưng chưa được kết luận có đủ điều kiện sức khỏe để thi giấy phép lái xe mô tô; Bệnh viện Đ8 (thành phố Hà Nội): không có trường hợp có tên đến khám sức khỏe.

Căn cứ tài liệu chứng cứ, kết quả kiểm tra, kết luận giám định, xác định hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của các bị cáo như sau:

1. Đối với Trần Ngọc T7

Trần Ngọc T7 làm nghề xe ôm tại khu vực công Trung tâm hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Khoảng tháng 2/2024, Vi Văn T12 đến Trung tâm hành chính công tỉnh L làm thủ tục cấp lại giấy phép lái xe ô tô do giấy phép lái xe ô tô của T12 bị mất và có quen biết với Trần Ngọc T7. Vi Văn T12 nhờ Trần Ngọc T7 làm hồ sơ cấp lại giấy phép lái xe ô tô để lấy nhanh thì Trần Ngọc T7 đồng ý. Trần Ngọc T7 chụp các giấy tờ gồm Căn cước công dân, ảnh chân dung, hồ sơ lái xe và nhận của T12 số tiền 7.000.000đ sau đó đặt mua giấy khám sức khỏe giả mang tên Vi Văn T12 với Đỗ Xuân K1 với giá tiền 400.000đ để hoàn thiện hồ sơ cấp lại giấy phép lái xe. Tuy nhiên do không làm thủ tục cấp lại giấy phép lái xe nhanh được nên Trần Ngọc T7 đã trả lại số tiền 7.000.000đ cho Trưởng Giấy khám sức khỏe của Vi Văn T12, Trần Ngọc T7 giữ lại và để trong cốp xe mô tô biển kiểm soát 12S1-045.01.

Ngày 08/4/2024, Trần Ngọc T7 có hành vi giúp Phan Mạnh H2 tráo nước tiểu khi khám sức khỏe do Phan Mạnh H2 sử dụng ma túy dẫn đến sai lệch kết

quả giấy khám sức khỏe của Phan Mạnh H2, Trần Ngọc T7 được hưởng lợi 400.000đ.

Trong năm 2023, Trần Ngọc T7 còn nhờ Bùi Như T đổi giấy phép lái xe ô tô hạng B2 cho bà Trần Thị Hồng V1 và giấy phép lái xe ô tô hạng C cho anh Trình Quốc H3 mà không cần có mặt. Trần Ngọc T20 đã chuyển ảnh giấy phép lái xe, ảnh Căn cước công dân, ảnh chân dung của bà V1, anh H3 qua mạng xã hội Zalo cho Bùi Như T. Khi nhận được giấy lái xe đã được cấp đổi thì Bùi Như T gửi cho Trần Ngọc T7 để trả cho bà V1 và vợ anh H3 là Chu Thị T21. Bùi Như T thu của Trần Ngọc T7 trường hợp bà V1 số tiền 2.800.000đ, trường hợp anh H3 số tiền 5.000.000đ; Trần Ngọc T7 được Bùi Như T trả cho 500.000đ/người.

Trần Ngọc T7 nhận thức được khi đổi giấy phép lái xe phải khám sức khỏe nhưng do vắng mặt người đổi sẽ phải sử dụng giấy khám sức khỏe giả do vậy Trần Ngọc T7 là đồng phạm với Đỗ Xuân K1 và Bùi Như T làm giả 03 giấy khám sức khỏe của Vi Văn T12, Trần Thị Hồng V1 và Trình Quốc H3. Đối với trường hợp của Vi Văn T12 thì không được hưởng lợi, đối với trường hợp của Trần Thị Hồng V1 và Trình Quốc H3, Trần Ngọc T7 được hưởng lợi 1.000.000đ.

2. Đối với Đỗ Xuân K1

Khi Trần Ngọc T7 đặt mua giấy khám sức khỏe cho Vi Văn T12, Đỗ Xuân K1 đã đặt mua giấy khám sức khỏe với một người đàn ông có tên là “L1” sử dụng số điện thoại 0375.925.391 với giá tiền là 180.000đ và bán lại cho Trần Ngọc T7 với giá tiền 400.000đ.

Ngoài đặt mua giấy khám sức khỏe giả mang tên Vi Văn T12 để bán cho Trần Ngọc T7, Đỗ Xuân K1 còn đặt mua giấy khám sức khỏe giả với người đàn ông tên “L1” với giá tiền là 180.000đ/giấy và bán giấy khám sức khỏe giả cho 10 người có nhu cầu với giá tiền là 250.000đ/giấy cho các trường hợp sau: Trần Thị V2, Hoàng Văn T22, Triệu Văn D; Đỗ Khắc T23, Nguyễn Thị H4, Lý Văn L2, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Duy T24, Triệu Thị Ngọc L3, Dương Quỳnh A1, Như vậy, Đỗ Xuân K1 có hành vi đặt mua 11 giấy khám sức khỏe của người đàn ông có tên là “L1”, hưởng lợi 920.000đ.

3. Đối với Bùi Như Thường

Khi nhận được thông tin của do Trần Ngọc T7 gửi đến của bà Trần Thị Hồng V1 và Trình Quốc H3, Bùi Như T đã lên mạng xã hội Facebook vào các hội, nhóm làm giấy khám sức khỏe giả (Bùi Như T không nhớ tên các hội, nhóm này) đăng thông tin đặt mua giấy khám sức khỏe giả. Khi có người nhận làm giấy khám sức khỏe giả sẽ liên hệ với Bùi Như T qua Zalo để nhận thông tin của bà V1, anh H3 và gửi giấy khám sức khỏe giả cho T qua hình thức ship COD (nhận giấy khám mới trả tiền cho người vận chuyển) với giá tiền là 200.000đ/1 giấy khám sức khỏe giả để Thường hoàn chỉnh hồ sơ cấp đổi lại giấy phép lái xe nộp vào Trung tâm hành chính công tỉnh L.

Trong thời gian làm Giám đốc Trung tâm sát hạch lái xe huyện T, Bùi

Như T còn nhận hồ sơ thi giấy phép lái xe do các cộng tác viên chuyển đến Trung tâm sát hạch lái xe huyện T để hoàn thiện hồ sơ thi giấy phép lái xe mô tô. Đối với những trường hợp chưa khám sức khỏe, Bùi Như T nhận thông tin của người có nhu cầu thi giấy phép lái xe sau đó đặt mua trên mạng xã hội giấy khám sức khỏe giả với giá tiền là 200.000đ/1 giấy khám và thu của học viên số tiền 280.000đ/1 giấy khám sức khỏe giả để hoàn thiện hồ sơ thi sát hạch giấy phép lái xe.

Ngoài ra, trong năm 2022, Bùi Như T còn nhờ Lương Ngọc Y2 đổi giấy phép lái xe nhưng vắng mặt người đổi cho 03 trường hợp gồm: Lương Văn H5, Lương Long L4, Nguyễn Đăng T13.

Sau khi đổi xong Bùi Như T trả cho Lương Ngọc Y2 số tiền là 900.000đ. Đối với 03 trường hợp trên, Cơ quan điều tra xác định các giấy khám sức khỏe trong hồ sơ đổi giấy phép lái xe của 03 trường hợp này là giả, Bùi Như T nhận thức được việc đổi giấy phép lái xe vắng mặt sẽ phải sử dụng giấy khám sức khỏe giả do vậy Bùi Như T là đồng phạm về hành vi làm giả 03 giấy khám sức khỏe trên.

Tổng số giấy khám sức khỏe giả mà Bùi Như T đặt mua trên mạng là 622 giấy, thu lợi bất chính số tiền là 49.760.000đ.

Các bị cáo Ngô Trọng T11, Trần Văn T3, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Lương Thúy K, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y đều là các bác sỹ làm việc tại Phòng khám M1 địa chỉ số C, đường L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Trong các năm 2022 và 2023, Nguyễn Thị Xuân T25 là quản lý của Phòng khám M1 lấy lý do nhờ ký cho đổi tác hoặc do giấy khám sức khỏe cũ bị rách, bị hỏng nên các bị cáo Ngô Trọng T11, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Lương Thúy K, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y đã có hành vi ký không 386 giấy khám sức khỏe (người dân không đến khám sức khỏe trực tiếp), cụ thể như sau:

- Bị cáo Ngô Trọng T11 có hành vi ký không 99 giấy khám sức khỏe.
- Bị cáo Đặng Thị T9 có hành vi ký không 381 giấy khám sức khỏe.
- Bị cáo Phạm Thị N1 có hành vi ký không 380 giấy khám sức khỏe.
- Bị cáo Lương Thúy K, có hành vi ký không 92 giấy khám sức khỏe.
- Bị cáo Nguyễn Văn T10 có hành vi ký không 289 giấy khám sức khỏe.
- Bị cáo Đỗ Thị Minh Y có hành vi ký không 226 giấy khám sức khỏe.

Bị cáo Trần Văn T3 có hành vi ký không 19 giấy khám sức khỏe do Phạm Hoàng T26, là nhân viên Phòng khám M1 nhờ ký do giấy khám cũ bị rách, bị hỏng nhưng không nhớ là T26 nhờ cho trường hợp cụ thể nào và nhờ bao nhiêu trường hợp.

Các bị cáo đều không được hưởng lợi gì, do tin tưởng, cả nể nhân viên của phòng khám nên thực hiện hành vi phạm tội.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn) đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Bùi Như T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đỗ Xuân K1 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17 Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Ngọc T7 02 (hai) năm tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thị N1 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đặng Thị T9 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T10 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đỗ Thị Minh Y 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Ngô Trọng T11 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lương Thúy K 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn T3 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định:

Các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo;

Các bị cáo Ngô Trọng T11, Trần Văn T3, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Lương Thúy K, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và các bị cáo còn cho rằng Cơ quan tố tụng còn bỏ lọt nhiều đối tượng liên quan đến vụ án (theo Kết luận điều tra của Cơ quan điều tra Công an thành phố L và Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn).

Các bị cáo Ngô Trọng T11, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y tự nguyện xin rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo, Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 đều giữ nguyên nội dung kháng cáo, theo đó bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

Các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K kháng cáo kêu oan và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với các đối tượng Nguyễn Thị Xuân T25 là quản lý của phòng khám M1 và Phạm Hoàng T26 là nhân viên của phòng khám M1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Bản án sơ thẩm kết án các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7, Trần Văn T3 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá về vai trò, nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và ấn định mức hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 đã giao nộp thêm các tài liệu chứng cứ mới ngoài những chứng cứ được xuất trình và xem xét tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự các bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K, giữ nguyên quyết định về tội danh và phần hình phạt tù đối với các bị cáo. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Bùi Như T đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Bùi Như T từ 03 đến 06 tháng tù; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Xuân K1, giảm hình phạt cho bị cáo xuống còn 03 năm tù và cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách là 05 năm; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T7, giữ nguyên mức hình phạt tù, cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 có ý kiến: Cơ bản nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt và đề nghị cho các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7 được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, vắng mặt một số bị cáo gồm có: Ngô Trọng T11, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y; tuy nhiên ngày 12-8-2025 các bị cáo nói trên đều đã có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Do đó, căn cứ Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7, Trần Văn T3, Lương Thúy K đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như nội dung Bản án sơ thẩm. Do đó, có căn cứ để xác định: Trong thời gian làm Giám đốc Trung tâm sát hạch lái xe huyện T, Bùi Như T đã thực hiện hành vi đặt mua 622 giấy khám sức khỏe giả, tổng số tiền thu lợi bất chính là 49.760.000đ. Đỗ Xuân K1 đã thực hiện hành vi đặt mua 11 giấy khám sức khỏe giả của người đàn ông có tên là “L1”, tổng số tiền thu lợi bất chính là 920.000đ. Trần Ngọc T7 đã thực hiện hành vi làm giả 01 giấy khám sức khỏe và đồng phạm với Đỗ Xuân K1, Bùi Như T làm giả 03 giấy khám sức khỏe của các cơ sở y tế, tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.400.000đ. Trong các năm 2022 và 2023, Ngô Trọng T11, Trần Văn T3, Đặng Thị T9, Phạm Thị N1, Lương Thúy K, Nguyễn Văn T10, Đỗ Thị Minh Y là các bác sỹ của Phòng khám M1 (thành phố T) đã ký không 386 giấy khám sức khỏe cho những trường hợp không đến khám trực tiếp, trong đó: Trần Văn T3 có hành vi ký không 19 giấy khám sức khỏe; Lương Thúy K, có hành vi ký không 92 giấy

khám sức khỏe; Ngô Trọng T11 có hành vi ký không 99 giấy khám sức khỏe; Đỗ Thị Minh Y có hành vi ký không 226 giấy khám sức khỏe; Nguyễn Văn T10 có hành vi ký không 289 giấy khám sức khỏe; Đặng Thị T9 có hành vi ký không 381 giấy khám sức khỏe; Phạm Thị N1 có hành vi ký không 380 giấy khám sức khỏe. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Văn T3, Lương Thúy K về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và bị cáo Trần Ngọc T7 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Trần Văn T3 và Lương Thúy K cho rằng không phạm tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Thị Xuân T25, Phạm Hoàng T26, thấy rằng:

[3.1] Theo quy định tại Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Y4 về hướng dẫn khám sức khỏe thì thủ tục khám sức khỏe được quy định hướng dẫn về thủ tục, nội dung khám sức khỏe, phân loại sức khỏe và điều kiện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện khám sức khỏe, theo đó người có yêu cầu khám sức khỏe phải cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin cá nhân, tình trạng sức khỏe hiện tại, tiền sử bệnh tật của bản thân và gia đình trong phần tiền sử của đối tượng khám sức khỏe...; Cơ sở khám chữa bệnh đối chiếu ảnh trong giấy khám sức khỏe với người đến khám sức khỏe; Đóng dấu giáp lai vào ảnh sau khi đã thực hiện việc đối chiếu ảnh và hướng dẫn quy trình khám sức khỏe cho đối tượng khám sức khỏe sau đó khám sức khỏe theo quy trình. Đối với người thực hiện khám lâm sàng, cận lâm sàng cho đối tượng khám sức khỏe phải ghi rõ kết quả khám, phân loại sức khỏe của chuyên khoa, ký tên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám và kết quả khám của mình. Trong vụ án này, các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K đều là bác sĩ đang công tác tại phòng khám M1, theo đó các bị cáo đã thực hiện hành vi, cụ thể: Bị cáo Trần Văn T3 là bác sĩ đa khoa chuẩn đoán, hình ảnh, quá trình làm việc tại phòng khám M1 bị cáo Trần Văn T3 ký không vào 19 các giấy khám sức khỏe mà không có người khám sức khỏe, trên các giấy khám sức khỏe này bị cáo đã ký không nhiều mục như khám tim mạch, huyết áp; phần kết luận và khám chuyên khoa của bị cáo...; đối với bị cáo Lương Thúy K là bác sĩ chuyên khoa Tai, mũi, họng; quá trình làm việc tại phòng khám M1 bị cáo Lương Thúy K đã nhiều lần ký không vào vào 92 giấy khám sức khỏe tại mục khám chuyên khoa mà bị cáo phụ trách khi không có người khám sức khỏe. Xét thấy, các bị cáo là người đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; có kiến thức chuyên môn với nhiều năm công tác trong lĩnh vực y tế, có nhận thức pháp luật đầy đủ, các bị cáo đều nhận thức được việc ký không giấy khám sức khỏe khi không có người đến khám là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng vì chủ quan (không kiểm tra, đối chiếu lại các giấy khám sức khỏe cũ được cho là rách, ướt, hỏng; không yêu cầu người khám sức khỏe có mặt) mà các bị cáo đã cố ý thực hiện; hậu quả là các giấy khám sức khỏe giả được các đối tượng sử dụng để bán cho các cá nhân nộp hồ sơ thi sát hạch lái

xe, Cơ quan điều tra đã tiến hành lấy lời khai, xác định được nhiều trường hợp sử dụng giấy khám sức khỏe đã được cấp giấy phép lái xe (BL938-1119). Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước; xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước về tài liệu, giấy tờ mà Cơ quan, tổ chức được giao quản lý; gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Với hành vi vi phạm trên, Tòa án cấp sơ thẩm kết tội các bị cáo Trần Văn T3 và Lương Thúy K về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K.

[3.2] Về việc bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Thị Xuân T25 là quản lý phòng khám Minh Đ2 và Phạm Hoàng T26 là nhân viên phòng khám M1: Thấy rằng, Nguyễn Thị Xuân T25 đã được Cơ quan điều tra triệu tập lấy lời khai (BL2421A-2421F) để làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án; tại Quyết định khởi tố bị can số 257/QĐ-CSHS ngày 22-11-2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã khởi tố vụ án hình sự đối với Nguyễn Thị Xuân T25 đối với hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (BL711) và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam số 1002/LB-CSHS (DD2) của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ngày 22-11-2024 (BL710). Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L đã chuyển toàn bộ các tài liệu có liên quan đến hành vi của Nguyễn Thị Xuân T25 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T để điều tra theo thẩm quyền; Đối với Phạm Hoàng T26, Cơ quan điều tra đã triệu tập lấy lời khai (BL2441-2443), Phạm Hoàng T26 không thừa nhận có được nhờ bị cáo Trần Văn T3 ký giấy khám sức khỏe. Quá trình điều tra đã hành đối chất với bị cáo Trần Văn T3 (BL2353-2354), Phạm Hoàng T26 vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Ngoài nội dung trình bày, các bị cáo không giao nộp, bổ sung tài liệu chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét xử lý Phạm Hoàng T26 trong vụ án này. Ngoài ra, bị cáo Trần Văn T3 còn cho rằng bỏ lọt tội phạm đối với một số đối tượng khác như những người làm giả con dấu, chữ ký; những người khác cũng có ghi thông tin những giấy khám sức khỏe nhưng bị cáo không đưa ra được các thông tin, căn cứ cụ thể nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về việc bỏ lọt tội phạm của các bị cáo Lương Thị K3 và Trần Văn T3.

[4] Xét kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7, thấy rằng:

[4.1] Đối với bị cáo Bùi Như T: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khách quan, toàn diện, đánh giá đúng nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, cụ thể: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, đã nộp tiền thu lời bất chính là 49.760.000 đồng, được tặng giấy khen của L6 vì đã có thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển phong trào cờ tướng, có bố là Bùi Nguyên H được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì, phạm tội lần đầu, bị cáo là lao động chính trong gia đình nên bị cáo được

hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Bùi Như T đã xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, cụ thể: 01 Đơn trình bày hoàn cảnh, xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của Công an phường L, tỉnh Lạng Sơn; trong quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo Bùi Như T đã tham gia ủng hộ nhiều hoạt động thiện nguyện thể hiện tại Phiếu thu ngày 28-7-2025 ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát số tiền 300.000 đồng, ủng hộ xây dựng Đền C2 số tiền 300.000 đồng tại Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh L; Phiếu thu ngày 28-7-2025 ủng hộ quỹ vì người nghèo năm 2025 số tiền 400.000 đồng tại Ban Vận động quỹ vì người nghèo tỉnh Lạng Sơn; Phiếu thu ngày 09-6-2025 ủng hộ quỹ nhân đạo số tiền 250.000 đồng, quỹ chất độc màu da cam số tiền 250.000 đồng tại Hội Chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn; bố bị cáo ông Bùi Nguyên H được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng ba, Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng ba, ngoài ra bị cáo có giao nộp một số giấy khen bị cáo được tặng thưởng trong quá trình lao động tại Trung tâm D1 của Công ty cổ phần T29 và Công ty P4. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới mà bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nhưng trong vụ án này, bị cáo Bùi Như T là người giữ vai trò chính, bị cáo đã đặt mua là 662 giấy khám sức khỏe giả qua mạng xã hội, được hưởng 49.760.000 đồng nên việc cho bị cáo hưởng án treo sẽ ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Bùi Như T, không chấp nhận cho bị cáo được hưởng án treo.

[4.2] Đối với bị cáo Đỗ Xuân K1: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khách quan, toàn diện, đánh giá đúng nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, cụ thể: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, đã nộp lại tiền thu lời bất chính là 920.000 đồng, đã nộp ủng hộ quỹ vì người nghèo của xã năm 2024 là 1.000.000 đồng, ông nội bên vợ là ông Đỗ Văn P2 là liệt sỹ, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng 3, Huân chương chiến công giải phóng hạng 3 nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Đỗ Xuân K1 đã xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, cụ thể: 01 Đơn trình bày hoàn cảnh, xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của Công an xã C, tỉnh Lạng Sơn, có bố là ông Đỗ Xuân H1 có thời gian tham gia kháng chiến, được hưởng chế độ bệnh binh của Nhà nước, gia đình bị cáo đang thờ cúng Liệt sỹ Đỗ Thái P3, trong quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo Đỗ Xuân K1 đã tham gia ủng hộ nhiều hoạt động thiện nguyện thể hiện tại Phiếu thu ngày 29-7-2025 ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát số tiền 400.000 đồng, ủng hộ xây dựng Đền C2 số tiền 300.000 đồng tại Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh L; tại Phiếu thu ngày 29-7-2025 bị cáo ủng hộ quỹ vì người nghèo năm 2025 số tiền 300.000 đồng tại Ban Vận động quỹ vì người nghèo tỉnh Lạng Sơn; Phiếu thu ngày 10-6-2025 ủng hộ quỹ nhân đạo số tiền

200.000 đồng, quỹ chất độc màu da cam tại Hội Chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn 200.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới mà bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong vụ án này, bị cáo Đỗ Xuân K1 giúp sức cho Bùi Như T 01 giấy khám sức khỏe giả và tự chịu trách nhiệm với 10 giấy khám sức khỏe, như vậy so với bị cáo Bùi Như T thì số lượng tài liệu giả của bị cáo thấp hơn nhiều, bị cáo hưởng lợi số tiền không lớn (920.000 đồng), hiện đã giao nộp toàn bộ, xét bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, cụ thể, ổn định; trong quá trình sinh sống tại địa phương thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi trú, trong thời gian tại ngoại vừa qua không có hành vi bỏ trốn hay vi phạm pháp luật, có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt đi chấp hành hình phạt tù thì không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 03 năm 03 tháng tù xuống còn 03 năm tù, cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

[4.3] Đối với bị cáo Trần Ngọc T7: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khách quan, toàn diện, đánh giá đúng nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, cụ thể: Bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo đã nộp tiền thu lời bất chính là 1.400.000 đồng, bị cáo là lao động chính trong gia đình, trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật còn hạn chế nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Trần Ngọc T7 đã xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, cụ thể: 01 Đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo có xác nhận của Công an phường L, tỉnh Lạng Sơn, bị cáo tham gia hiến máu nhân đạo, trong quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo Trần Ngọc T7 đã tham gia ủng hộ nhiều hoạt động thiện nguyện thể hiện tại Phiếu thu ngày 28-7-2025 ủng hộ quỹ xây dựng kiểm tra cột mốc bảo vệ biên giới số tiền 200.000 đồng; Phiếu thu ngày 28-7-2025 ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát số tiền 200.000 đồng tại Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh L; Phiếu thu ngày 28-7-2025 ủng hộ quỹ vì người nghèo năm 2025 tại Ban Vận động quỹ vì người nghèo tỉnh Lạng Sơn; Phiếu thu ngày 06-6-2025 ủng hộ quỹ nhân đạo số tiền 200.000 đồng; ủng hộ quỹ nạn nhân chất độc màu da cam số tiền 200.000 đồng tại Hội Chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn; 01 hồ sơ bệnh án của con gái bị cáo điều trị bệnh Viêm cơ đùi phải tại Bệnh viện N4 vào ngày 20-5-2025; có mẹ vợ là bà Chu Thị Thanh H6 được Nhà nước tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang, Huy chương kháng chiến hạng nhất. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong vụ án này, bị cáo Trần Ngọc T7 có vai trò thứ yếu, là đồng phạm chịu trách nhiệm với 03 giấy khám sức khỏe giả cùng với Bùi Như T và Đỗ Xuân K1, tự chịu trách nhiệm với 01 giấy khám sức khỏe, hưởng lợi số tiền không lớn (1.400.000

đồng), xét bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, cụ thể, ổn định; trong quá trình sinh sống tại địa phương thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi trú, trong thời gian tại ngoại vừa qua không có hành vi bỏ trốn hay vi phạm pháp luật, có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt đi chấp hành hình phạt tù thì không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo giữ nguyên mức hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của người bào chữa, ý kiến nào phù hợp với nhận định nêu trên được Hội đồng xét xử chấp nhận, ý kiến nào không phù hợp với nhận định nêu trên thì không được chấp nhận.

[6] Về án phí: Các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Đức T27 được chấp nhận kháng cáo nên không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo kêu oan và bỏ lọt tội phạm của các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K; giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn) về phần hình phạt tù đối với các bị cáo Trần Văn T3, Lương Thúy K, cụ thể:

1.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lương Thúy K 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 14/5/2025 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Giao bị cáo Lương Thúy K cho UBND phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên) giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Lương Thúy K có trách nhiệm phối hợp với UBND phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên) trong việc giám sát, giáo dục bị cáo;

1.2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, v, o khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn T3 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày

14/5/2025 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Giao bị cáo Trần Văn T3 cho UBND phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND phường G, tỉnh Thái Nguyên) giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Trần Văn T3 có trách nhiệm phối hợp với UBND phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND phường G, tỉnh Thái Nguyên) trong việc giám sát, giáo dục bị cáo;

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Bùi Như T, sửa một phần của Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn) về phần hình phạt tù đối với bị cáo Bùi Như T, cụ thể: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Như T 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức, thời gian chấp hành án tính từ ngày bị cáo bị bắt 15/8/2025 và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 06/9/2024.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Đỗ Xuân K1, sửa một phần của Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn) về phần hình phạt tù đối với bị cáo Đỗ Xuân K1, cụ thể: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đỗ Xuân K1 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm từ tính từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 22-8-2025 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức.

Giao bị cáo Đỗ Xuân K1 cho UBND xã C, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Đỗ Xuân K1 có trách nhiệm phối hợp với UBND xã C, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục bị cáo;

4. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Trần Ngọc T7 sửa một phần của Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 14-5-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn) về phần hình phạt tù đối với bị cáo Trần Ngọc T7, cụ thể: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17 Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Ngọc T7 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm từ tính từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 22-8-2025 về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức.

Giao bị cáo Trần Ngọc T7 cho UBND phường L, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Trần Ngọc T7 có trách nhiệm phối hợp với UBND phường L, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục bị cáo;

5. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68, khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

6. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Các bị cáo Bùi Như T, Đỗ Xuân K1, Trần Ngọc T7, Trần Văn T3, Lương Thúy K không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22-8-2025.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Lạng Sơn;
- TAND khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 1, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS X, tỉnh Lạng Sơn;
-;
- Bị cáo; NTGTTK;
- Lưu: HS; Tòa HS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phòng Đức Chính